TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 314/2019/DS-PT
Ngày 07 - 11 - 2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Nguyễn Thế Hồng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 294/201/TLPT-DS, ngày 07 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 98/2019/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 244/2019/QĐPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1971

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1978

3. Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm: 1981

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

4. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1974

Địa chỉ: Ấp X, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T1, bà T2 và bà Nguyễn Thị X: Ông Huỳnh Minh T3, sinh năm: 1979 là đại diện theo ủy quyền (Tại văn bản ủy quyền ngày 29/10/2019)

Địa chỉ: Ấp X, xã HP, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Nguyễn Ngọc T4, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc T4: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1971 là đại diện theo pháp luật.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc H2, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của Ông Nguyễn Ngọc H2: Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm: 1988 là đại diện theo ủy quyền (Tại văn bản ủy quyền ngày 26/7/2019)

Địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

Người đại diện hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Đ: Ông Nguyễn Ngọc H2, sinh năm: 1984 là đại diện theo ủy quyền (Tại văn bản ủy quyền ngày 28/8/2018)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

2. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn H – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/11/2017, bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa, nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Cha mẹ của bà là ông Nguyễn Ngọc V (chết năm 2004) và bà Võ Thị N (chết năm 2015) có 06 người con gồm Bà, Bà Nguyễn Thị X, Bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Ngọc H1, Ông Nguyễn Ngọc H2 và Ông Nguyễn Ngọc T4.

Ông V và bà N có phần đất diện tích 1.166,4 m^2 thửa đất số 12, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp X (nay là ấp ĐN), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này do ông V, bà N mua lại của mẹ ông V (bà nội của Bà) là bà Phạm Thị T vào năm 1990

và cất nhà ở, trồng cây trên đất. Bà T bán vừa bán vừa cho với giá 200.000 đồng. Năm 2004, ông V chết, bà N và các con tiếp tục sử dụng phần đất này. Khi còn sống, vào năm 2002 ông V, bà N có nói miệng cho Bà và cho ông H1 cất nhà ở trên đất.

Sau khi ông V chết, những người con của bà Phạm Thị T có tranh chấp phần đất này vì cho rằng đất là của bà T cho con là ông V mà ông V đã chết thì phải trả lại cho những người con của bà T. Do đó, bà N và các con có thỏa thuận với nhau để cho Ông Nguyễn Ngọc H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 48. Thỏa thuận này được lập thành tờ họp mặt gia đình, bà N có lăn tay và các Bà em đều có ký tên, mục đích chính là để cho ông H2 được tạm đứng tên quyền sử dụng đất để các con bà T không còn tranh chấp và sau này ông H2 sẽ cắt đất ra chia lại cho anh Bà em. Ông H2 có hứa với bà N và các anh Bà là sẽ làm thủ tục tách quyền sử dụng đất cho anh Bà. Tuy nhiên, sau khi được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H2 không thực hiện, thậm chí không cho anh Bà vào căn nhà nơi thờ cha mẹ. Do ông V, bà N chết không để lại di chúc đối với căn nhà và đất. Toàn bộ phần đất hiện do Ông Nguyễn Ngọc H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông H2 cũng đang sử dụng căn nhà nên Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà nhận 1/6 di sản thừa kế là 194,9 m^2 ở vị trí có căn nhà do Bà đang sử dụng, nay diện tích theo đo đạc thực tế là 130 m^2; yêu cầu nhận phần di sản thừa kế cho Ông Nguyễn Ngọc T4 là 194,4 m^2 nay theo đo đạc thực tế là 187,4 m^2. Trước đây, Bà khởi kiện yêu cầu chia giá trị nhà cho Bà và anh Thuận nhưng nay Bà không yêu cầu phần này nữa, không tranh chấp căn nhà. Lý do Bà nhận thừa kế thay cho anh Thuận do anh Thuận là người mất năng lực hành vi dân sự, theo Quyết định số 82/2017/QĐST-DS ngày 02/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm thì Bà là người giám hộ của anh Thuận.

Đồng thời, trước Bà khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 455688 do Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp cho Ông Nguyễn Ngọc H2 vào ngày 17/11/2014 đối với phần đất thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp X, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre nhưng nay Bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà yêu cầu có đường đi ra công cộng vì giáp với đất của bà là đất của người khác, không thể đi trực tiếp ra công cộng.

Toàn bộ cây trồng trên đất do cha mẹ bà trồng. Về hiện trạng đất từ khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cho đến nay không có thay đổi, bà không yêu cầu đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ lại.

Trong đơn khởi kiện ngày 13/11/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/6/2019, bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Ngọc H1 trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà T1 về nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông V, bà N, thống nhất về diễn biến sự việc phát sinh tranh chấp, hàng thừa kế và về vấn đề bà T1 là người giám hộ cho ông Nguyễn Ngọc T4.

Ông khởi kiện yêu cầu được nhận 1/6 di sản thừa kế là phần đất 194,4 m^2 theo đo đạc thực tế diện tích 238,4 m^2. Ông yêu cầu nhận đất, không đồng ý nhận giá trị đất, yêu cầu đi chung đường đi với Bà T1 ra lộ công cộng. Tuy phần đất của ông chỉ giáp đất bà T1, chưa giáp phần đường đi được tách ra từ diện tích đất tranh chấp nhưng do thực tế Bà T1 đã cất nhà và làm thềm ba đến hết đầu đất nên không thể đo đường đi tới phần đất của anh. Về phía Bà T1 cũng đồng ý cho ông bước qua thềm ba nhà bà rồi đi qua đường đi chung (như từ trước đến nay) nên ông không có yêu cầu đo đường đi thêm cho anh cho tới phần đất anh được chia. Mặt khác, phần đất anh yêu cầu nhận chỉ cách đường đi chung của các hộ dân trong ấp một con mương nên nếu bà T1 không cho đi thì anh vẫn có thể bắt cầu qua mương để đi ra lộ công cộng được.

Ông không yêu cầu chia giá trị nhà, không tranh chấp căn nhà thờ mà đồng ý để cho ông H2 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Trước đây, ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 455688 do Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp cho ông H2 vào ngày 17/11/2014 đối với phần đất thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp X, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre nhưng nay ông thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong đơn khởi kiện ngày 13/11/2017, đơn khởi kiện bổ dụng ngày 20/6/2019, bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa, nguyên đơn là Bà T2 trình bày:

Bà yêu cầu được nhận 1/6 di sản thừa kế là 194,4 m^2 nay theo đo đạc thực tế là 251,1 m^2. Bà yêu cầu nhận đất, không đồng ý nhận giá trị đất. Bà không yêu cầu chia giá trị nhà, không tranh chấp căn nhà, đồng ý để cho ông H2 tiếp tục sử dụng nhưng ông H2 phải cam kết để cho anh em được đến nhà thờ chung thắp nhang và tổ chức cùng giỗ cha mẹ.

Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Nguyễn Ngọc H2 thì Bà thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong đơn khởi kiện ngày 13/11/2017, bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa, nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị X trình bày:

Tôi yêu cầu được nhận 1/6 di sản thừa kế là 194,4 m^2 ở vị trí có căn nhà thờ, nay theo đo đạc thực tế diện tích là 170,8 m^2. Về căn nhà trên đất thì Bà không tranh chấp nữa vì là nhà thờ chung, đồng ý để ông H2 tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà yêu cầu nhận đất, không đồng ý nhận giá trị đất.

Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông Nguyễn Ngọc H2 thì Bà thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa, bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan Bà Nguyễn Thị Đ là Ông Nguyễn Ngọc H2 và người đại diện theo ủy quyền của Ông Nguyễn Ngọc H2 là anh Nguyễn Hoàng Luân trình bày:

Ông H2 đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cha mẹ chung của anh và các nguyên đơn là ông V, bà N để lại, anh đã được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dung đất vào ngày 17/11/2014 diện tích 1.166,4 m^2, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp X, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông H2 sống chung với cha mẹ từ nhỏ. Vào năm 2014, mẹ và các anh Bà em thống nhất làm tờ họp mặt gia đình để ông H2 được đứng tên quyền sử dụng phần đất này, không có thỏa thuận sau này anh phải chia đất lại cho anh Bà em đứng tên. Khi ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N và các nguyên đơn cũng không có ý kiến gì.

Trước đó, vào năm 2007, bà N có cho Bà T1 cất 01 căn nhà diện tích khoảng 70 m^2 trên đất. Năm 2012, bà N cũng đã có cho ông H1 cất 01 căn nhà diện tích khoảng 60 m^2 trên đất.

Trên đất có 01 căn nhà thờ diện tích khoảng 130 m^2 do bà N bỏ tiền ra xây dựng, sau đó ông H2 có bỏ thêm tiền ra tu sửa lại. Về căn nhà này, bà N chết không để lại di chúc nhưng trước khi chết có nói với ông H2 là giao căn nhà cho ông H2 sử dụng và ông H2 có trách nhiệm lo cho Ông Nguyễn Ngọc T4 nhưng sau đó Bà T1 tự ý đưa anh Thuận về nhà để chăm sóc nuôi dưỡng.

Nay ông H2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông H2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Bà T2 và Bà X thì ông H2 đồng ý cho ông H1 được sử dụng diện tích 238,4 m^2 đất, Bà T1 sử dụng 119,1 m^2 trong đó mỗi người có 70 m^2 đất thổ cư, bao gồm nhà và sàn nước như Tòa án đã đo đạc, không yêu cầu trả giá trị đất và giá trị cây trồng.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và có chấp nhận yêu cầu của Bà T2, Bà X, chấp nhận yêu cầu của Bà T1 để chia cho Bà T1 sử dụng diện tích 130 m^2 và chia cho anh Thuận 187,4 m^2 theo yêu cầu của Bà T1 thì ông H2 không còn giữ ý kiến cho ông H1 và Bà T1 đất để sử dụng không phải trả giá trị như vừa nêu trên mà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật, những người đang sử dụng đất nhiều hơn phần được chia theo quy định pháp luật phải trả cho ông H2 giá trị diện tích đất chênh lệch. Cây trồng trên đất do cha mẹ trồng nên anh không tranh chấp, ai sử dụng phần đất nào thì được quyền quản lý, sử dụng cây trồng trên phần đất đó.

Bà Đ (vợ ông H2) chỉ là người cùng sử dụng đất với ông H2, không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này.

Ông H2 đồng ý cam kết để cho các nguyên đơn tới lui, thắp nhang và làm giỗ cha mẹ.

Tại văn bản 1526/UBND-NC ngày 21/5/2018, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm là ông Phạm Tuấn Hùng trình bày:

Ngày 11/3/2014, Ông Nguyễn Ngọc H2 có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 12, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp X, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thẩm tra đủ điều kiện. Ngày 17/11/2014, Ông Nguyễn Ngọc H2 được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông H2 là phù hợp với trình tự quy định tại thời điểm cấp giấy.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 167, điểm d khoản 1 Điều 169, Điều 188 Luật đất đai năm 2013; các điều 58, 62, 63, 67, 68, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T1, Bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Ngọc H1, Bà Nguyễn Thị X, Ông Nguyễn Ngọc T4 (do Bà T1 là người đại diện) về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản do ông Nguyễn Ngọc V để lại.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1, Bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Ngọc H1, Bà Nguyễn Thị X, Ông Nguyễn Ngọc T4 (do Bà T1 là người đại diện) về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản do bà Võ Thị N để lại.

Buộc ông Nguyễn Ngọc H2 giao lại cho ông Nguyễn Ngọc H1 diện tích 238,4 m^2 thuộc một phần thửa đất số 12, được đặt thửa tạm là 12VI, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, trong đó có 188,4 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT.

Buộc ông Nguyễn Ngọc H2 giao lại cho bà Nguyễn Thị T1 diện tích đất 130 m^2 thuộc một phần thửa đất số 12, được đặt thửa tạm là 12IV, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, trong đó có 80 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT.

Buộc Ông Nguyễn Ngọc H2 giao lại cho ông Nguyễn Ngọc T4 diện tích đất 187,4 m^2 thuộc một phần thửa đất số 12, được đặt thửa tạm là 12V, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, trong đó có 137,4 m^2 mục đích sử

dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT (phần đất này do Bà Nguyễn Thị T1 đại diện quản lý).

Ông Nguyễn Ngọc H2 được quyền sử dụng phần đất diện tích tổng cộng là 544,4 m^2 trong đó có 394,4 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 150 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT thuộc một phần thửa đất số 12, được đặt thửa tạm là thửa 12I (diện tích 251,1 m^2 trong đó có 201 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT), thửa 12II (diện tích 170,8 m^2 trong đó có 120, 8 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT), thửa 12III (diện tích 122,5 m^2 trong đó có 72,5 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT), tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Dành phần đất diện tích 43,9 m^2 thuộc một phần thửa đất số 12, được đặt tạm là 12d, tờ bản đồ số 48, mục đích sử dụng đất: CLN, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre làm đường đi chung cho anh Nguyễn Ngọc H1, Bà Nguyễn Thị T1, Ông Nguyễn Ngọc T4, Ông Nguyễn Ngọc H2.

(Có họa đồ kèm theo)

Buộc ông Nguyễn Ngọc H1 trả giá trị đất chênh lệch cho ông Nguyễn Ngọc H2 số tiền 7.103.690 đồng (Bảy triệu, một trăm lẻ ba nghìn, sáu trăm chín mươi đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T1 trả cho ông Nguyễn Ngọc H2 số tiền 4.094.760 đồng (Bốn triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị X, bà T2không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Ngọc T4 trả giá trị đất, giá trị chênh lệch đất.

Ghi nhận tất cả các đương sự không có tranh chấp về cây trồng trên đất và đồng ý để ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Ngọc H2 được quyền quản lý, sử dụng cây trồng trên phần đất được nhận.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 455688 do Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp ngày 17/11/2014 cho ông Nguyễn Ngọc H2, thực hiện thủ tục hành chính để cấp lại quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Ngọc H1, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Ngọc H2 khi có yêu cầu.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Ngọc T4 (do bà T1 đại diện) về việc yêu cầu chia thừa kế giá trị căn nhà (do ông Nguyễn Ngọc V và bà Võ Thị N chết để lại) cho mỗi người được nhận 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị X kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị X giữ nguyên nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Các bà cho rằng toàn bộ diện tích đất của ông Hòa đang đứng tên quyền sử dụng đất do cha mẹ các bà là ông V và bà N chết để lại, không có di chúc thì các anh chị em phải được chia đều nhưng Tòa sơ thẩm chỉ chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích đất của cha bà là 550,1 m^2 mà không chia phần đất của mẹ bà là 550,1 m^2 là ảnh hưởng đến quyền lợi của các bà. Các bà đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm, chia thừa kế cho bà T2 được nhận 251,1 m^2 thửa 12I; bà T1 được nhận 130 m^2 thửa 12IV và ông T4được nhận diện tích 187,4 m^2 thửa 12V; bà X được nhận 170,8 m^2 thửa 12II, cùng tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B và yêu cầu chia giá trị căn nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị X rút một phần nội dung kháng cáo, không yêu cầu chia giá trị căn nhà.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của các nguyên đơn. Tuy nhiên, đối với phần ông T4hoàn giá trị chênh lệch phần đất hưởng thừa kế cho ông Hòa thì do ông T4là người mất năng lực hành vi dân sự nên ông Hòa không yêu cầu ông T4hoàn phần giá trị này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị X, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ kháng cáo về yêu cầu chia giá trị căn nhà và ghi nhận ông Hòa tự nguyện không yêu cầu ông T4hoàn phần giá trị chênh lệch phần đất được hưởng thừa kế cho ông Hòa, các phần còn lại của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị X và bà T2và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp: Phần đất tranh chấp có diện tích 1.166 m^2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre theo đo đạc thực tế hiện nay có diện tích 1.144,1 m^2. Các đương sự đều trình bày thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phạm Thị T chuyển nhượng cho con trai và con dâu là ông Nguyễn Ngọc V và bà Võ Thị N năm 1990. Ông V chết năm 2004, bà N chết năm 2015. Ông V và bà N có 06 người con gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Ngọc T4 (bị bệnh Down từ nhỏ), Nguyễn Ngọc H2. Ông V chết không để lại di chúc. Năm 2004, khi ông V chết, bà N cùng bà T1, bà T2, ông H1, bà X, ông

Hòa họp mặt gia đình giao cho ông Hòa được toàn quyền sử dụng riêng, giao dịch, chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 1.166 m^2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tờ họp mặt gia đình có chữ ký của bà T1, bà T2, ông H1, bà X, ông Hòa và dấu lăn tay của bà N, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B ngày 27/5/2014. Trên cơ sở này, ông Hòa đứng ra đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/11/2014. Năm 2015, bà N chết, không để lại di chúc. Các nguyên đơn cho rằng phần đất thửa 12, tờ bản đồ số 48 là tài sản của ông V, bà N để lại nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bị đơn ông Hòa cho rằng phần đất này khi bà N còn sống thì bà N cùng với các nguyên đơn đã lập tờ thỏa thuận cho ông được toàn quyền đối với phần đất này, không có thỏa thuận sau đó phải phân chia cho các anh chị em nên ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn.

[2] Các đương sự thống nhất ông V và bà N có phần đất diện tích 1.166 m^2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre theo đo đạc thực tế hiện nay có diện tích 1.144,1 m^2. Ông V chết ngày 11/3/2004, không để lại di chúc. Ông V có vợ là bà N và 06 người con gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Ngọc T4, Nguyễn Ngọc H2. Như vậy, phần di sản của ông V để lại là phần đất có diện tích (1.144,1 m^2 : 2) là 572,05 m^2. Đáng lẽ ra, phần di sản của ông V để lại không có di chúc sẽ được chia đều theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông V gồm 07 người: bà N và bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Ngọc H2; mỗi người được nhận 1/7 phần đất có diện tích 572,05 m^2, tương đương với diện tích 81,72 m^2.

[3] Xét tờ họp mặt gia đình ngày 11/3/2014 chỉ có chữ ký của bà T1, bà T2, ông H1, bà X, ông Hòa và dấu lăn tay của bà N, không có ý kiến của ông Nguyễn Ngọc T4 nhưng bà N, bà T1, bà T2, ông H1, bà X, ông Hòa đã định đoạt toàn bộ phần đất có diện tích 1.144,1 m^2 đất (bao gồm cả phần của ông V và bà N) giao cho ông Hòa được quyền sử dụng đất. Bà T1, bà T2, ông H1, bà X và ông Hòa đều thừa nhận ông T4bị bệnh từ nhỏ. Đến ngày 19/4/2017, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm mới có Quyết định số 35/2017/QĐST-VDS Tòa án tuyên bố ông T4mất năng lực hành vi dân sự. Vì vậy, tại thời điểm các thành viên trong gia đình ký "Tờ họp mặt gia đình" ông T4chưa bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự nên chưa có người giám hộ đương nhiên, cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền cử người giám hộ theo quy định để đại diện tham gia thực hiện các giao dịch dân sự, dẫn đến tờ họp mặt gia đình ngày 11/3/2014 không có người đại diện theo pháp luật của ông T4tham gia định đoạt phần thừa kế mà ông T4đáng lẽ ra được nhận của ông V. Do đó, tờ họp mặt gia đình vô hiệu một phần đối với phần lẽ ra ông T4được nhận thừa kế theo pháp luật của ông V để lại là 81,72 m^2. Đối với kỷ phần mà các đồng thừa kế khác được nhận của ông V là 490,33 m^2 và phần riêng của bà N là 572,05 m^2 do bà N và bà T1, bà T2, ông H1, bà X và ông Hòa đã tự nguyện thể hiện ý chí là giao cho ông Hòa được quyền sử dụng đất. Bà T1, bà T2, ông H1, bà X đều thừa nhận chữ ký

của mình trong tờ họp mặt gia đình nhưng cho rằng do sau khi ông V chết, những người con còn lại của cụ Phạm Thị T phát sinh tranh chấp đất nên bà N cùng các con ký tên vào tờ họp mặt gia đình, mục đích tạm giao cho ông Hòa đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau này ông Hòa sẽ cắt chia đất lại cho các anh chị em nhưng sau khi ông Hòa được đứng tên giấy chứng nhận lại không đồng ý chia đất theo yêu cầu của các anh chị em nên phát sinh tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hòa không thừa nhận có sự thỏa thuận này, các nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó, không có cơ sở xác định việc ông Hòa đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thỏa thuận có điều kiện giữa các thành viên trong gia đình. Khi ông Hòa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không ai trong gia đình có ý kiến khiếu nại. Vì vậy, bà T1, bà T2, ông H1, bà X và bà T1 làm đại diện theo pháp luật của ông T4 khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Ngọc H2 ngày 17/11/2014 và yêu cầu chia thừa kế diện tích đất do cha, mẹ để lại theo đo đạc thực tế hiện nay là 1.144,1 m^2 thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện Giồng Trôm thành 06 phần: Bà T2 nhận diện tích 251,1 m^2 thửa 12I, bà Xuyên nhận diện tích 170,8 m^2 thửa 12II, bà T1 nhận diện tích đất 130 m^2 thửa 12IV, ông T4nhận diện tích 187,4 m^2 thửa 12V, ông H1 nhận diện tích 238,4 m^2 thửa 12VI, phần còn lại là 12III giao cho ông Hòa quản lý sử dụng, mỗi phần đất các đồng thừa kế được nhận đều có 50 m^2 đất ONT là không có căn cứ bởi lẽ: Phần tài sản của bà N trong khối tài sản chung của bà N và ông V đã được bà N định đoạt tại tờ họp mặt gia đình 11/3/2014 và các đồng thừa kế của ông V gồm bà N, bà T1, bà T2, ông H1, bà X và ông Hòa đã định đoạt kỷ phần thừa kế được nhận của ông V cũng tại tờ họp mặt gia đình 11/3/2014 là giao quyền sử dụng đất cho ông Hòa. Riêng đối với phần mà đáng lẽ ra ông T4được nhận của ông V, có diện tích 81,72 m^2, do lúc đó ông T4 chưa thể hiện ý chí của mình nên tờ họp mặt gia đình này vô hiệu một phần đối với phần của ông Thuận, ông T4được chia 1/7 suất thừa kế theo pháp luật từ di sản của ông V là phần đất có diện tích 81,72 m^2.

[4] Từ những phân tích trên, bà T1, bà T2, bà X kháng cáo yêu cầu chia thừa kế phần đất của ông V, bà N để lại là không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, do bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản do ông Nguyễn Ngọc V để lại, bị đơn ông Nguyễn Ngọc H2 không có kháng cáo nên theo nguyên tắc có lợi cho phía bà T1, bà T2, bà X cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Hòa đồng ý không yêu cầu ông T4phải trả phần giá trị chênh lệch so với phần thừa kế ông T4được nhận cho ông Hòa vì ông T4là người bị mất năng lực hành vi dân sự, thấy đây là sự tự nguyện của ông Hòa, không vi phạm điều cấm của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Đối với đơn yêu cầu đo đạc bổ sung của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị X, bà T2 cho rằng họa đồ đo đạc theo yêu cầu Tòa án ngày 25/3/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm là

không thể xử theo phương án chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất được (06 người con ông V, bà Nhan) bởi trước khi xử sơ thẩm Thẩm phán không đo đạc dự trù phương án chia đều thửa đất ra làm 06 phần bằng nhau nếu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Xét thấy, việc đo đạc dự trù các phương án chia thừa kế theo yêu cầu của các đương sự là cần thiết trong quá trình tiến hành tố tụng vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn bà T1, bà X, bà T2 rút yêu cầu này nên không xem xét.

[6] Đối với nội dung kháng cáo của bà T1, bà T2, bà X yêu cầu chia giá trị căn nhà thờ: Xét thấy, tại cấp sơ thẩm các nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu về việc chia thừa kế căn nhà này và đồng ý để ông Hòa tiếp tục quản lý sử dụng, bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của các nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà T2, bà X rút nội dung kháng cáo này nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần kháng cáo chia giá trị căn nhà.

[7] Từ những phân tích trên, thấy rằng bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị X, bà T2 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới có giá trị chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của ông Hòa không yêu cầu ông T4(do bà T1 đại diện) trả cho ông Hòa giá trị chênh lệch là 5.688.050 đồng.

[8] Về chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu. Do ông Nguyễn Ngọc H1 đã nộp tạm ứng là 5.236.000 đồng nên các nguyên đơn còn lại là bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị X, mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Ngọc H1 số tiền 1.309.000 đồng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Lẽ ra yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn không được chấp nhận nhưng do ông Hòa không có kháng cáo nên giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với yêu cầu chia thừa kế đối với phần tài sản của ông V. Vì vậy, bà T1, bà T2, bà X, ông Hòa phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch như án sơ thẩm đã tuyên.

[10] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và khoản 1 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị T1 về yêu cầu chia thừa kế tài sản do ông Nguyễn Ngọc V và bà Võ Thị N để lại.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 98/2019/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Ngọc H2 không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T4 (do bà Nguyễn Thị T1 là người đại diện) trả giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Ngọc H2 số tiền 5.688.050 đồng (Năm triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn, không trăm năm mươi đồng).

Đình chỉ nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị X và bà T2về yêu cầu chia giá trị căn nhà của ông Nguyễn Ngọc V và bà Võ Thị N.

Áp dụng vào Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 167, điểm d khoản 1 Điều 169, Điều 188 Luật đất đai năm 2013; các điều 58, 62, 63, 67, 68, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Ngọc T4 (do bà T1 là người đại diện) về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản do bà Võ Thị N để lại.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị X về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản do ông Nguyễn Ngọc V để lại.

Buộc ông Nguyễn Ngọc H2 giao lại cho ông Nguyễn Ngọc H1 diện tích 238,4 m^2 thuộc một phần thửa đất số 12, được đặt thửa tạm là 12VI, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, trong đó có 188,4 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT.

Buộc ông Nguyễn Ngọc H2 giao lại cho bà Nguyễn Thị T1 diện tích đất 130 m^2 thuộc một phần thửa đất số 12, được đặt thửa tạm là 12IV, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, trong đó có 80 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT.

Buộc ông Nguyễn Ngọc H2 giao lại cho ông Nguyễn Ngọc T4 diện tích đất 187,4 m^2 thuộc một phần thửa đất số 12, được đặt thửa tạm là 12V, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, trong đó có 137,4 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT (phần đất này do Bà Nguyễn Thị T1 đại diện quản lý).

Ông Nguyễn Ngọc H2 được quyền sử dụng phần đất diện tích tổng cộng là 544,4 m^2 trong đó có 394,4 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 150 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT thuộc một phần thửa đất số 12, được đặt thửa tạm là thửa 12I (diện tích 251,1 m^2 trong đó có 201 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT), thửa 12II (diện tích 170,8 m^2 trong đó có 120, 8 m^2 mục đích sử dụng đất là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT), thửa 12III (diện tích 122,5 m^2 trong đó có 72,5 m^2 mục đích sử dụng đất

là CLN và 50 m^2 mục đích sử dụng đất là ONT), tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Dành phần đất diện tích 43,9 m^2 thuộc một phần thửa đất số 12, được đặt tạm là 12d, tờ bản đồ số 48, mục đích sử dụng đất: CLN, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre làm đường đi chung cho ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Ngọc H2.

(Có họa đồ kèm theo)

Buộc ông Nguyễn Ngọc H1 trả giá trị đất chênh lệch cho ông Nguyễn Ngọc H2 số tiền 7.103.690 đồng (Bảy triệu, một trăm lẻ ba nghìn, sáu trăm chín mươi đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T1 trả cho ông Nguyễn Ngọc H2 số tiền 4.094.760 đồng (Bốn triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị X, bà T2không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Ngọc T4 trả giá trị đất, giá trị chênh lệch đất.

Ghi nhận tất cả các đương sự không có tranh chấp về cây trồng trên đất và đồng ý để ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Ngọc H2 được quyền quản lý, sử dụng cây trồng trên phần đất được nhận.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 455688 do Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp ngày 17/11/2014 cho ông Nguyễn Ngọc H2, thực hiện thủ tục hành chính để cấp lại quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Ngọc H1, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Ngọc H2 khi có yêu cầu.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Ngọc T4 (do bà T1 đại diện) về việc yêu cầu chia thừa kế giá trị căn nhà (do ông Nguyễn Ngọc V và bà Võ Thị N chết để lại) cho mỗi người được nhận 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

2. Về chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5.236.000 đồng (Năm triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng): Các nguyên đơn gồm bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị X mỗi người phải chịu chi phí là 1.309.000 đồng (Một triệu, ba trăm lẻ chín nghìn đồng) nhưng do ông Nguyễn Ngọc H1 đã nộp tạm ứng số tiền 5.236.000 đồng (Năm triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng) nên bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị X mỗi người phải hoàn

lại cho ông Nguyễn Ngọc H1 số tiền là 1.309.000 đồng (Một triệu, ba trăm lẻ chín nghìn đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc T4 và ông Nguyễn Ngọc H1 được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 414.325 đồng (Bốn trăm mười bốn nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.463.840 đồng (Một triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) theo biên lai thu số 0016662 ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 1.049.515 đồng (Một triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm mươi lăm đồng).

Bà T2phải chịu 414.325 đồng (Bốn trăm mười bốn nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.763.840 đồng (Một triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) theo biên lai thu số 0016663 ngày 03 tháng 4 năm 2018 với số tiền tạm ứng là 1.463.840 đồng (Một triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) và biên lai thu số 0004187 ngày 20 tháng 6 năm 2019 với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Hoàn trả cho bà T2số tiền 1.349.515 đồng (Một triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm mười lăm đồng).

Bà Nguyễn Thị X phải chịu 414.325 đồng (Bốn trăm mười bốn nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.463.840 đồng (Một triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) theo biên lai thu số 0016664 ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 1.049.515 đồng (Một triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm mười lăm đồng).

Ông Nguyễn Ngọc H2 phải chịu 3.728.925 đồng (Ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 005743 ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Bà T2phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 005742 ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Bà Nguyễn Thị X phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm

nghìn đồng) theo biên lai thu số 005741 ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Thế Xương